

Số: *15* /2023/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *06* tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về bồi thường đối với cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;


Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 58/TTr-SNN ngày 14 tháng 4 năm 2023; tại Văn bản số 963/SNN-KHTC ngày 26 tháng 5 năm 2023.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *16* tháng *6* năm 2023 và thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bồi thường đối với cây trồng; Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Chánh VP, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh tỉnh;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn

**Quy định về bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

(Kèm theo Quyết định số **15** /2023/QĐ-UBND ngày **06** tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định về bồi thường đối với cây trồng gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
- Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Người sử dụng đất bị thu hồi theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 và người sở hữu tài sản là cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng

- Đối với cây trồng hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.
- Đối với cây trồng lâu năm (*cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lấy gỗ, cây lấy lá*): mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng được xác định trên cơ sở có tác động của khoa học kỹ thuật vào sản xuất (*giống, vật tư, công chăm sóc, mật độ*) theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thống nhất áp dụng.

a) Đối với cây lâu năm đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo giá tại thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi đất;

b) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch một lần (*cây lấy gỗ*) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì chỉ hỗ trợ công khai thác;

c) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần (*cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa, cây lấy lá*) đang ở thời kỳ thu hoạch, thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi đất;

d) Đối với cây lâu năm đã đến thời hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây;

Chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, chi phí chặt hạ tại thời điểm này được tính thành tiền theo mức chi phí trung bình tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể đối với từng loại cây theo các Phụ lục quy định tại Điều 5 của Quy định này;

đ) Đối với diện tích đồi, vườn có toàn bộ các loài cây trồng trên diện tích này đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản (*đã trồng thực tế, lâu năm, đã cho thu hoạch sản phẩm*) thì được tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây hiện có trên diện tích đất bị thu hồi.

Đối với diện tích đồi, vườn trồng các loại cây đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản có trồng xen lẫn các cây trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (*cây mới trồng*) thì được xác định ưu tiên tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản và trên cơ sở mật độ của các cây trồng thời kỳ kiến thiết cơ bản theo các Phụ lục quy định tại Điều 5 của Quy định này để xác định diện tích chiếm đất của cây trồng này; nếu diện tích chiếm đất của cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản đủ và vượt so với diện tích đất thu hồi sẽ không được tính bồi thường thiệt hại cho các cây trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản; trường hợp diện tích đất của cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản nhỏ hơn so với diện tích đất bị thu hồi thì trên cơ sở mật độ để tính cho loài cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản có giá trị cao nhất, nếu còn diện tích thì tính cho các loài cây có giá trị thấp hơn tiếp theo cho đến hết diện tích đất bị thu hồi (*diện tích được xác định theo số liệu đo đạc địa chính*).

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, cây trồng trong chậu, cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu, cây giống có bầu nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Việc xác định chi phí bồi thường do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Đối với cây trồng lâu năm lấy gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao đất là đất trống, đồi núi trọc; hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 4. Một số quy định khác

1. Đối với những loại cây trồng trên đất bị thu hồi không có trong danh mục đơn giá tại quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương trong bảng đơn giá để tính mức bồi thường, hỗ trợ.

2. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây trồng tại thời điểm thu hồi đất xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, xây dựng văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng mức bồi thường, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

3. Đối với cây trồng trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm kiểm kê phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng thì mới được chặt hạ, di chuyển. Trong trường hợp để đảm bảo tiến độ thi công công trình, dự án cần phải bàn giao mặt bằng trước khi thanh toán tiền đền bù, hỗ trợ thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi phải báo cáo cơ quan liên quan thẩm định để kiểm tra hồ sơ, thực tế (nếu cần) trước khi chặt hạ, di chuyển.

4. Đối với các hạng mục phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (*giá thể, giàn cây leo, cọc cố định cây, ...*) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán giá trị thực tế vào chi phí bồi thường, hỗ trợ khác để hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất.

5. Đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi mà trước thời điểm thông báo thu hồi đất, người sử dụng đất đã đầu tư các chi phí vào đất (*làm đất, bón phân, giống, ...*) thì Tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế để xác định chi phí đã đầu tư tại thời điểm thu hồi đất để hỗ trợ cho người bị thu hồi đất.

6. Các trường hợp không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo Điều 92 Luật Đất đai năm 2013. Trường hợp cây trồng đã chuyển đổi cơ cấu trên đất lúa đúng quy định của pháp luật thì được bồi thường theo quy định này.

Điều 5. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng

1. Phụ lục I: Đơn giá bồi thường cây lâu năm không phải cây lấy gỗ.
2. Phụ lục II: Đơn giá bồi thường cây hàng năm.
3. Phụ lục III: Đơn giá bồi thường cây lâu năm lấy gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ.
4. Phụ lục IV: Đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu.

Trong quá trình thực hiện bồi thường cây trồng nếu có sự biến động về giá so với giá bồi thường của loại cây trồng, được quy định tại quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng đơn giá điều chỉnh tại thời điểm thu hồi đất, đảm bảo tính chính xác và phù hợp với thực tế, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan giải quyết các vướng mắc liên quan đến bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này và phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này.

b) Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng và thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định của pháp luật.

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về các nội dung có liên quan đến việc giải phóng mặt bằng các công trình, dự án khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện công tác kiểm kê đối với các loại cây trồng trên đất bị thu hồi thuộc phạm vi thực hiện công trình, dự án; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu kiểm kê tại thời điểm kiểm kê.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, dự án đã lập phương án bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì lập lại phương án bồi thường theo Quy định này.

2. Đối với các công trình, dự án đã lập phương án bồi thường và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Phụ lục I**Đơn giá bồi thường cây lâu năm không phải cây lấy gỗ**

(Kèm theo Quyết định số **15** /2023/QĐ-UBND ngày **06** tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Cây vải ta			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	760.000
	3 m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	550.000
	2 m ≤ Đường kính tán ≤ 3 m	Cây	C	350.000
	1 m < Đường kính tán < 2 m	Cây	D	140.000
	Mới trồng 1- 2 năm. Mật độ 400 cây/ha	Cây	Đ	40.000
2	Cây vải thiều			
	Đường kính tán > 4,5 m	Cây	A	1.300.000
	3,5 m < Đường kính tán ≤ 4,5 m	Cây	B	1.000.000
	2,5 m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Cây	C	700.000
	1,5 m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	350.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Cây	Đ	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 450 cây/ha.	Cây	E	70.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 450 cây/ha.	Cây	G	40.000
3	Táo, mơ, mận, móc thép			
	Đường kính tán > 4 m, Đường kính gốc > 10 cm	Cây	A	400.000
	3 m < Đường kính tán ≤ 4 m, 5 cm ≤ Đường kính gốc < 8 cm	Cây	B	300.000
	2 m < Đường kính tán ≤ 3 m, 3 cm ≤ Đường kính gốc < 5 cm	Cây	C	200.000
	1 m < Đường kính tán < 2 m, 1,5 cm ≤ Đường kính gốc < 3 cm	Cây	D	70.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cây chiết ghép. Mật độ 650 cây/ha.	Cây	Đ	50.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 650 cây/ha.	Cây	E	40.000
4	Lê, đào, na, lựu			
	Đường kính tán ≥ 3 m	Cây	A	400.000
	2 m < Đường kính tán < 3 m	Cây	B	260.000
	1 m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	C	130.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cây chiết, ghép			60.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 500 cây/ha.	Cây	D	30.000
5	Nhãn			
	Đường kính tán > 4,5 m	Cây	A	1.930.000
	3,5 m < Đường kính tán ≤ 4,5 m	Cây	B	1.650.000
	2,5 m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Cây	C	1.350.000
	1,5 m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	400.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Cây	Đ	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 400 cây/ha.	Cây	E	70.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 400 cây/ha.	Cây	G	30.000
6	Hồng các loại			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	920.000
	3,5 m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	760.000
	2,5 m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Cây	C	620.000
	1,5 m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	335.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Cây	Đ	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 600 cây/ha	Cây	E	100.000
	Mới trồng 1-2 năm bằng hạt. Mật độ 600 cây/ha	Cây	G	30.000
7	Mít			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	1.100.000
	25 cm < Đường kính gốc < 30 cm	Cây	B	700.000
	15 cm < Đường kính gốc ≤ 25 cm	Cây	C	550.000
	10 cm ≤ Đường kính gốc ≤ 15 cm	Cây	D	350.000
	5 cm ≤ Đường kính gốc < 10 cm	Cây	Đ	110.000
	Mới trồng 1-2 năm bằng cây chiết, ghép. Mật độ 500 cây/ha	Cây	E	70.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 500 cây/ha	Cây	G	30.000
8	Thị, trứng gà, vú sữa, chay			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	260.000

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	Đường kính gốc < 30 cm	Cây	B	100.000
	Sấp bó, mới bó	Cây	C	26.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha.	Cây	D	15.000
9	Ổi, dâu da, roi			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	530.000
	3 m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	400.000
	2 m < Đường kính tán ≤ 3 m	Cây	C	240.000
	1 m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	D	80.000
	Mới trồng 1-2 năm bằng cây chiết, ghép. Mật độ 500 cây/ha	Cây	Đ	60.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 500 cây/ha.	Cây	E	30.000
10	Xoài, đu đủ, quế			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	690.000
	3 m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	535.000
	2 m < Đường kính tán ≤ 3 m	Cây	C	320.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	D	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cây chiết, ghép. Mật độ 650 cây/ha.	Cây	Đ	60.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 500 cây/ha.	Cây	E	30.000
11	Cam, quýt các loại			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	900.000
	3,5 m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	650.000
	2,5 m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Cây	C	450.000
	1,5 m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	350.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Cây	Đ	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 600 cây/ha	Cây	E	80.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 600 cây/ha	Cây	G	30.000
12	Chanh, quất, quất hồng bì			
	Đường kính tán > 3 m	Cây	A	260.000
	2 m ≤ Đường kính tán ≤ 3 m	Cây	B	130.000
	1 m < Đường kính tán < 2 m	Cây	C	65.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 1.000 cây/ha	Cây	D	20.000

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
13	Đu đủ			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	200.000
	$10 \text{ cm} < \text{Đường kính gốc} < 30 \text{ cm}$	Cây	B	130.000
	Mới ra hoa	Cây	C	40.000
	Mới trồng. Mật độ 4.000 cây/ha	Cây	D	10.000
14	Sấu, Trám đen, trám trắng			
	Sản lượng > 40 kg quả, Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	600.000
	Sản lượng ≤ 40 kg quả, $15 \text{ cm} < \text{Đường kính gốc} < 30 \text{ cm}$	Cây	B	400.000
	Sắp bói, mới bói	Cây	C	100.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 cây/ha	Cây	D	25.000
15	Bưởi, bòng, phật thủ			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	1.100.000
	$3,5 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 4 \text{ m}$	Cây	B	930.000
	$2,5 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 3,5 \text{ m}$	Cây	C	685.000
	$1,5 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 2,5 \text{ m}$	Cây	D	375.000
	$0,7 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 1,5 \text{ m}$	Cây	Đ	150.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 500 cây/ha.	Cây	E	85.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 cây/ha.	Cây	G	30.000
16	Khế, nhót			
	Đường kính tán $> 3 \text{ m}$	Cây	A	120.000
	$2 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 3 \text{ m}$	Cây	B	80.000
	$1 \text{ m} < \text{Đường kính tán} \leq 2 \text{ m}$	Cây	C	40.000
	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 - 600 cây/ha	Cây	D	15.000
17	Dâu ăn quả, lấy lá			
	Đường kính gốc $> 2 \text{ cm}$	Cây	A	26.000
	$1 \text{ cm} < \text{Đường kính gốc} \leq 2 \text{ cm}$	Cây	B	13.000
	Mới trồng. Mật độ 12.000 cây/ha	Cây	C	5.000
18	Trầu, sớ, lai, đục, bứa			
	Sản lượng > 30 kg quả, Đường kính gốc $> 30 \text{ cm}$	Cây	A	120.000
	Sản lượng ≤ 30 kg quả, $15 \text{ cm} < \text{Đường kính gốc} \leq 30 \text{ cm}$	Cây	B	80.000

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18.

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|-----------|---|----------------|--------------|-------------------|
| | Sắp bói, mới bói | Cây | C | 40.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 – 1.000 cây/ha. | Cây | D | 15.000 |
| 19 | Bồ kết | | | |
| | Sản lượng > 30 kg quả, Đường kính tán > 3 m | Cây | A | 260.000 |
| | Sản lượng ≤ 30 kg quả, 2 m < Đường kính tán < 3 m | Cây | B | 200.000 |
| | Sắp bói, mới bói | Cây | C | 80.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha. | Cây | D | 15.000 |
| 20 | Cà phê | | | |
| | Sản lượng > 5 kg quả tươi, Đường kính tán > 3 m | Cây | A | 65.000 |
| | Sản lượng ≤ 5 kg quả tươi, Đường kính tán ≤ 3 m | Cây | B | 40.000 |
| | Sắp bói, mới bói | Cây | C | 26.000 |
| | Mới trồng 1 năm. Mật độ 4.000 cây/ha. | Cây | D | 10.000 |
| 21 | Dừa | | | |
| | Sản lượng > 40 quả hoặc cao trên 5 m | Cây | A | 330.000 |
| | Sản lượng ≤ 40 quả hoặc cao ≤ 5 m | Cây | B | 260.000 |
| | Sắp bói, mới bói (6-7 tuổi) | Cây | C | 130.000 |
| | Mới trồng 2-5 năm | Cây | D | 65.000 |
| | Mới trồng 1 năm. Mật độ 180 - 250 cây/ha. | Cây | Đ | 35.000 |
| 22 | Cau | | | |
| | Sản lượng > 15 kg quả hoặc cao > 5 m | Cây | A | 220.000 |
| | Sản lượng ≤ 15 kg quả hoặc cao ≤ 5 m | Cây | B | 130.000 |
| | Sắp bói, mới bói (6-7 tuổi) | Cây | C | 65.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 - 600 cây/ha. | Cây | D | 20.000 |
| 23 | Cọ lợp nhà | | | |
| | Cây cao ≥ 8 m | Cây | A | 130.000 |
| | Cây cao < 8 m | Cây | B | 80.000 |
| | Dưới 5 tuổi, cao dưới 2,5 m | Cây | C | 50.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha. | Cây | D | 20.000 |
| 24 | Chè vùng thấp | | | |
| | Sản lượng > 8 tấn/ha/năm (Đường kính tán > 1m) | m ² | A | 23.000 |
| | Sản lượng Từ 5 tấn - 8 tấn/ha/năm (0,7 m ≤ Đường kính tán ≤ 1m) | m ² | B | 17.000 |
| | Sản lượng < 5 tấn/ha/năm (0,5 m ≤ Đường kính tán < 0,7 m) | m ² | C | 13.000 |

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|-----------|--|----------------|--------------|-------------------|
| | Mới trồng 2 - 3 năm (Đường kính tán < 0,5 m).
Mật độ 18.000 cây/ha | m ² | D | 10.000 |
| | Mới trồng 1 năm. Mật độ 18.000 cây/ha | m ² | Đ | 5.000 |
| | (Đối với giống chè Bát Tiên, Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên được nhân thêm hệ số 1,3 lần đơn giá này) | | | |
| 25 | Chè tuyết Shan vùng cao | | | |
| | Cây cổ thụ | Cây | A | 1.900.000 |
| | Sản lượng từ 30 kg/cây/năm (Đường kính tán ≥ 3 m) | Cây | B | 650.000 |
| | Sản lượng < 30 kg/cây/năm (Đường kính tán < 3 m) | Cây | C | 390.000 |
| | Mới trồng 3 - 5 năm | Cây | D | 130.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm (chè hạt)
Mật độ 6.660 cây/ha. | Cây | Đ | 12.000 |
| | Mới trồng 1 - 2 năm (chè cành).
Mật độ 16.000 cây/ha. | Cây | E | 5.000 |
| | (Đối với chè Shan giâm cành mật độ cao 16.000 cây/ha đang ở thời kỳ kinh doanh, tiêu chí phân loại như chè vùng thấp; đơn giá tương đương với giống chè Bát Tiên, Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên) | | | |
| 26 | Sơn ta | | | |
| | Cây trên 5 tuổi (Đường kính tán ≥ 3m) | Cây | A | 65.000 |
| | Cây từ 3 – 5 tuổi (Đường kính tán < 3m) | Cây | B | 40.000 |
| | Cây mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 2.500 cây/ha. | Cây | C | 15.000 |
| 27 | Cây Sơn tra | | | |
| | Cây trồng đã cho thu hoạch trên 5 năm trở lên | Cây | A | 710.000 |
| | Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 5 năm | Cây | B | 150.000 |
| | Cây trồng từ 1 năm trở lên đến khi thu hoạch | Cây | C | 27.500 |
| | Cây mới trồng dưới 1 năm (Đường kính gốc < 2 cm). Mật độ tối đa 1.660 cây/ha. | Cây | D | 12.000 |
| 28 | Cây Thanh long | | | |
| | * Khóm có từ 1-2 hom giống | | | |
| | Cây đã có quả | khóm | A | 185.000 |
| | Cây trồng cao ≥ 1 m, chưa có quả | khóm | B | 90.000 |
| | Cây trồng 50 cm ≤ cao < 1 m, chưa có quả | khóm | C | 70.000 |
| | Mới trồng dưới 1 năm.
Mật độ tối đa 1.100 khóm/ha | khóm | D | 40.000 |
| | * Khóm có từ 3-4 hom giống | | | |
| | Cây đã có quả | khóm | A | 250.000 |
| | Cây trồng cao ≥ 1 m, chưa có quả | khóm | B | 125.000 |

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|----|--|----------------|--------------|-------------------|
| | Cây trồng 50 cm ≤ cao < 1 m, chưa có quả | khóm | C | 110.000 |
| | Cây mới trồng dưới 1 năm.
Mật độ tối đa 1.100 khóm/ha | khóm | D | 80.000 |
| 29 | Cây Chùm ngây | | | |
| | Đường kính gốc >10 cm | cây | A | 80.000 |
| | 5 cm ≤ Đường kính gốc ≤ 10 cm | cây | B | 60.000 |
| | 2 cm ≤ Đường kính gốc < 5 cm | cây | C | 40.000 |
| | Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm) | cây | D | 30.000 |

Phụ lục II
Đơn giá bồi thường cây hàng năm
(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|----|---|----------------|--------------|-------------------|
| 1 | Cây sắn củ (Mật độ 10.000 cây/ha) | | | |
| | Trên 9 tháng tuổi, hỗ trợ thu hoạch | cây | A | 2.000 |
| | Từ 4 đến 9 tháng tuổi | cây | B | 5.000 |
| | Dưới 4 tháng tuổi | cây | C | 3.000 |
| 2 | Dừa (Mật độ 45.000 cây/ha) | | | |
| | Khóm có từ 5 cây trở lên, mỗi cây có ≥ 10 lá | Khóm | A | 10.000 |
| | Khóm có dưới 5 cây, mỗi cây có < 10 lá | Khóm | B | 8.000 |
| | Mới trồng | Khóm | C | 3.000 |
| 3 | Mía (Mật độ 25.000 -30.000 cây/ha) | | | |
| | Trên 9 tháng tuổi, hỗ trợ thu hoạch | Khóm | A | 4.000 |
| | Từ 7 đến 9 tháng tuổi | Khóm | B | 8.000 |
| | Từ 4 đến 6 tháng tuổi | Khóm | C | 12.000 |
| | Dưới 4 tháng tuổi, tối thiểu 3 cây/khóm | Khóm | D | 5.000 |
| 4 | Chuối (Mật độ 1.500 – 2.000 cây/ha) | | | |
| | Có 1 cây mẹ + 2 cây con, cao > 1 m | Khóm | A | 80.000 |
| | Có 1 cây mẹ + 1 cây con cao > 1 m | Khóm | B | 50.000 |
| | Mới trồng, đánh đi trồng lại | Khóm | C | 10.000 |
| 5 | Sắn dây, củ mài (Mật độ 2.500 cây/ha) | | | |
| | Từ 6 - 10 tháng tuổi, hỗ trợ khai thác | Gốc | A | 10.000 |
| | Dưới 6 tháng tuổi | Gốc | B | 30.000 |
| | <i>(Sắn dây tính gấp 2 lần đơn giá này)</i> | | | |
| 6 | Khoai các loại, củ đậu, củ từ, đao, dong riềng, gừng, nghệ | | | |
| | Đã có củ, hỗ trợ khai thác | m ² | A | 4.000 |
| | Mới trồng dưới 3 tháng | m ² | B | 6.000 |
| 7 | Các loại rau | | | |
| | Rau xanh tốt, năng suất, chất lượng (<i>xu hào, cà chua, ...</i>) | m ² | A | 20.000 |
| | Rau thường | m ² | B | 10.000 |
| 8 | Đậu đũa, đậu cô ve | | | |
| | Loại xanh tốt, năng suất > 5 kg | m ² | A | 10.000 |

12/06/2023

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|-----------|---|----------------|--------------|-------------------|
| | Loại bình thường | m ² | B | 7.000 |
| 9 | Các loại rau quả leo giàn | | | |
| | Mỗi khóm có 3 gốc trở lên (giàn đã có hoa, quả) | m ² | A | 16.000 |
| | Khóm có 1-2 gốc (giàn đã có hoa, quả) | m ² | B | 12.000 |
| | Khóm có 1-2 gốc, mới trồng, đang leo giàn | m ² | C | 7.000 |
| 10 | Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, bí đỏ | | | |
| | Sản lượng ≥ 4 kg/khóm | Khóm | A | 40.000 |
| | Sản lượng < 4 kg/khóm | Khóm | B | 32.000 |
| | Mới trồng (3.500-4.000 khóm/ha) | Khóm | C | 16.000 |
| 11 | Dưa chuột | | | |
| | Sản lượng ≥ 3 kg/m ² | m ² | A | 20.000 |
| | Sản lượng < 3 kg/m ² | m ² | B | 15.000 |
| | Mới trồng (40.000-50.000 hốc/ha) | m ² | C | 10.000 |
| 12 | Trầu không | | | |
| | Diện tích giàn ≥ 4 m ² | Khóm | A | 80.000 |
| | Diện tích giàn < 4 m ² | Khóm | B | 40.000 |
| 13 | Lạc, vừng, đỗ các loại | | | |
| | Loại xanh tốt, năng suất cao ≥ 3 tấn/ha | m ² | A | 8.000 |
| | Loại bình thường < 3 tấn/ha | m ² | B | 5.000 |
| 14 | Lúa nước | | | |
| | Loại năng suất từ ≥ 4 tấn/ha trở lên | m ² | A | 5.000 |
| | Loại năng suất < 4 tấn/ha | m ² | B | 4.000 |
| 15 | Lúa nương | | | |
| | Loại năng suất ≥ 1 tấn/ha | m ² | A | 3.000 |
| | Loại năng suất < 1 tấn/ha | m ² | B | 2.000 |
| 16 | Ngô | | | |
| | Loại năng suất ≥ 3 tấn/ha | m ² | A | 4.000 |
| | Loại năng suất < 3 tấn/ha | m ² | B | 3.000 |
| 17 | Cỏ voi và các loại cỏ chăn nuôi khác | | | |
| | Loại xanh tốt, trồng trên 1 năm | m ² | A | 5.000 |
| | Loại trồng dưới 1 năm | m ² | B | 10.000 |

Phụ lục III**Đơn giá bồi thường cây lâu năm lấy gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân loại | Đơn giá
(đồng) |
|----------|--|----------------|-----------|-------------------|
| 1 | Tre, mai, diến, luồng | | | |
| | Cây bánh tẻ, cây già hỗ trợ công chặt (Riêng cây Tre gai hỗ trợ công chặt gấp đôi) | cây | A | 10.000 |
| | Cây non | cây | B | 15.000 |
| 2 | Cây vầu, hóp | cây | | |
| | Cây bánh tẻ, cây già hỗ trợ công chặt | cây | A | 8.000 |
| | Cây non | cây | B | 10.000 |
| 3 | Cây song, mây | | | |
| | Khóm có trên 5 gốc, cây già | Khóm | A | 40.000 |
| | Khóm có từ 3-5 gốc | Khóm | B | 30.000 |
| | Khóm mới trồng dưới 1 năm (chưa ra nhánh, mật độ 4.000 cây/ha) | Khóm | C | 10.000 |
| 4 | Nứa các loại | | | |
| | Cây già | Cây | A | 1.000 |
| | Cây non | Cây | B | 2.000 |
| 5 | Cây quế | | | |
| | Cây trên 10 tuổi, Đường kính gốc > 15 cm (hỗ trợ khai thác) | cây | A | 30.000 |
| | Cây từ 5 - 10 năm tuổi, 10 cm ≤ Đường kính gốc ≤ 15 cm | cây | B | 160.000 |
| | Cây từ 3 - 5 năm tuổi, Đường kính gốc > 2,5 cm | cây | C | 65.000 |
| | Cây trồng từ 1 - 3 năm tuổi.
Mật độ 6.666 cây/ha. | cây | D | 15.000 |
| 6 | Bồ đề | | | |
| | Cây trên 7 tuổi (hỗ trợ khai thác) | cây | A | 15.000 |
| | Từ 5 - 7 tuổi, 5 cm ≤ Đường kính gốc ≤ 8 cm | cây | B | 20.000 |
| | Cây dưới 5 tuổi. Mật độ 3.000 – 4.000 cây/ha. | cây | C | 7.000 |
| 7 | Bạch đàn, keo, mỡ, xoan | | | |
| | Cây trên 6 tuổi (hỗ trợ khai thác) | cây | A | 15.000 |
| | Cây từ 3 tuổi - 6 tuổi, Đường kính gốc ≥ 12 cm | cây | B | 30.000 |

| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân loại | Đơn giá
(đồng) |
|-----------|---|----------------|-----------|-------------------|
| | Cây từ 2 - 3 năm tuổi, Đường kính gốc < 12 cm | cây | C | 20.000 |
| | Cây 1 - 2 năm tuổi.
Mật độ 1.660 – 2.000 cây/ha. | cây | D | 15.000 |
| 8 | Thông, Sa mộc, Vôi thuốc, Tô hạp, Re hương,
Pơ mu | | | |
| | Cây trên 15 năm tuổi, Đường kính gốc \geq 20 cm
(hỗ trợ khai thác) | cây | A | 50.000 |
| | Cây từ 10 - 15 tuổi, Đường kính gốc < 20 cm | cây | B | 30.000 |
| | Cây từ 4 - 10 năm tuổi | cây | C | 25.000 |
| | Cây dưới 4 năm tuổi.
Mật độ 1.660 cây/ha | cây | D | 20.000 |
| 9 | Cây rừng tự nhiên | | | |
| | Đường kính gốc \leq 40 cm | cây | A | 50.000 |
| | Đường kính gốc \leq 30 cm | cây | B | 30.000 |
| | Đường kính gốc \leq 20 cm | cây | C | 15.000 |
| 10 | Măng tre Bát độ | | | |
| | Khóm có 3 gốc trở lên, Đường kính gốc > 7 cm | Khóm | A | 200.000 |
| | Khóm có dưới 3 gốc | Khóm | B | 130.000 |
| | Khóm mới trồng
Mật độ 830 - 900 cây/ha | Khóm | C | 40.000 |
| 11 | Cây sưa | | | |
| | Cây trên 10 tuổi, Đường kính gốc > 15 cm | Cây | A | 105.000 |
| | Cây từ 6 đến 9 tuổi, $10 \text{ cm} \leq$ Đường kính gốc \leq 15 cm | Cây | B | 95.000 |
| | Cây từ 3 - 5 năm tuổi, $5 \text{ cm} \leq$ Đường kính gốc < 10 cm | Cây | C | 85.000 |
| | Cây dưới 3 tuổi. Mật độ 1.660 cây/ha | Cây | D | 45.000 |

Phụ lục IV
Đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu

(Kèm theo Quyết định số **15** /2023/QĐ-UBND ngày **06** tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

| TT | Loại cây
(Số lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị
tính | Phân
loại | Đơn giá
(đồng) |
|----------|---|----------------|--------------|-------------------|
| 1 | Cây hoa, cây cảnh trồng dưới đất | | | |
| - | Loại thân gỗ, trồng đơn lẻ | | | |
| | Đường kính gốc ≥ 20 cm | cây | A | 65.000 |
| | Đường kính gốc < 20 cm | cây | B | 50.000 |
| | Cây mới trồng 1 - 2 năm tuổi
(Mật độ tối đa 20.000 cây/ha) | cây | C | 20.000 |
| - | Loại thân mềm, dây leo, cây họ thân thảo,
khóm, bụi | | | |
| | Đường kính cây hoặc khóm ≥ 20 cm | m ² | A | 50.000 |
| | Đường kính cây hoặc khóm < 20 cm | m ² | B | 30.000 |
| | Mới trồng dưới 1 năm tuổi | m ² | C | 13.000 |
| 2 | Cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu | | | |
| | Chậu có Đường kính > 1 m | Chậu | A | 30.000 |
| | Chậu có $0,5$ m $<$ Đường kính ≤ 1 m | Chậu | B | 20.000 |
| | Chậu có Đường kính $\leq 0,5$ m | Chậu | C | 10.000 |
| 3 | Cây hoa hồng | | | |
| | Đã cho thu hoạch trên 2 năm tuổi, năng suất từ
10 bông/cây/năm trở lên | cây | A | 20.000 |
| | Trồng 1-2 năm đã cho thu hoạch năng suất từ 5-
7 bông/cây/năm | cây | B | 12.000 |
| | Cây mới trồng, đã phân mầm cành mới (mật độ
tối đa 50.000 cây/ha) | cây | C | 5.000 |
| 4 | Cây trồng làm hàng rào (xương rồng, ô rô, râm bụt, ...) | | | |
| | Loại xanh tốt | m | A | 15.000 |
| | Loại mới trồng dưới 1 năm | m | B | 10.000 |
| 5 | Các loại cây dược liệu (huyết dụ, đinh lăng, mía dò, đơn đỏ, lười
hổ, thiên niên kiện, giảo cổ lam, cây mật gấu, cây ích mẫu, cây
khôi, ...) | | | |
| | Cây 3 năm tuổi trở lên, xanh tốt, cho năng suất,
sản lượng cao | m ² | A | 50.000 |
| | Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm tuổi | m ² | B | 30.000 |



| TT | Loại cây
(Sản lượng, quy cách, chất lượng) | Đơn vị tính | Phân loại | Đơn giá (đồng) |
|-----------|---|--------------------|------------------|-----------------------|
| | Cây mới trồng dưới 2 năm tuổi | m ² | C | 10.000 |
| 6 | Cây Mạch môn | | | |
| | Loại xanh tốt, năng suất cao (chiều dài lá > 20 cm; chiều rộng lá > 0,3 cm) | m ² | A | 40.000 |
| | Loại bình thường ≥ 1 năm tuổi | m ² | B | 25.000 |
| 7 | Cây trứng cá | | | |
| | Cây có Đường kính gốc > 25 cm | cây | A | 180.000 |
| | Cây có 10 cm ≤ Đường kính gốc ≤ 25 cm | cây | B | 160.000 |
| | Cây có 5 cm ≤ Đường kính gốc < 10 cm | cây | C | 130.000 |
| | Cây có 2 cm ≤ Đường kính gốc < 5 cm | cây | D | 80.000 |
| | Cây non mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm tuổi, Đường kính gốc < 2 cm | cây | Đ | 40.000 |

